FireAnt

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,105
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,735
SL cổ phiếu LH	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,150
% sở hữu nước ngoài	19.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,143
P/E	9.2
EPS	2,981

	YTD	1T	3T	6T
GDA	2.6%	1.1%	-10.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

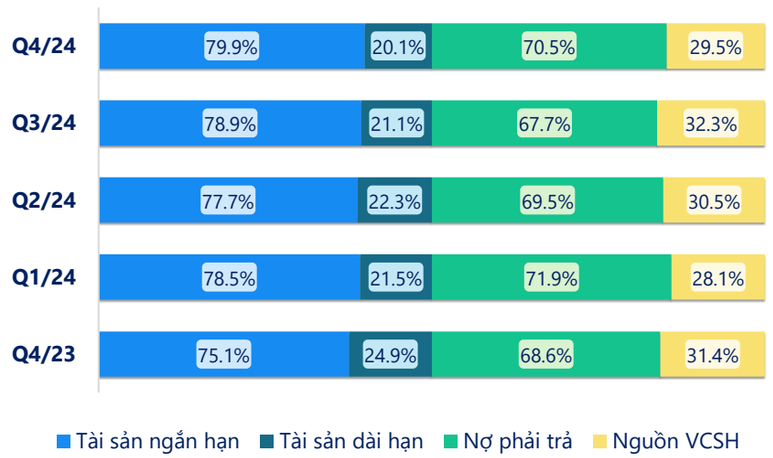

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

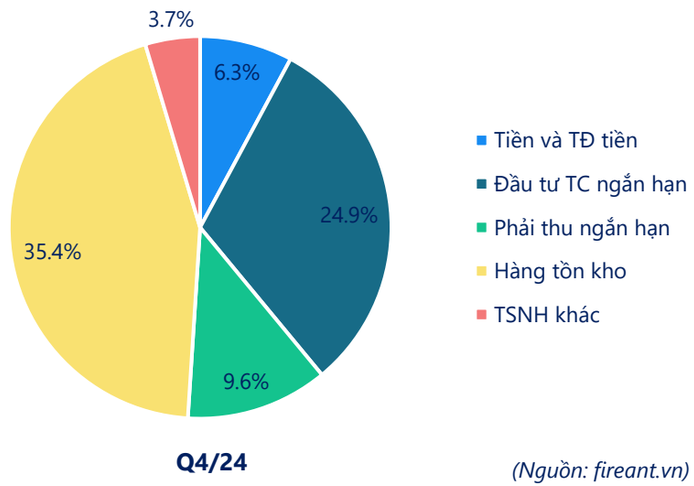

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

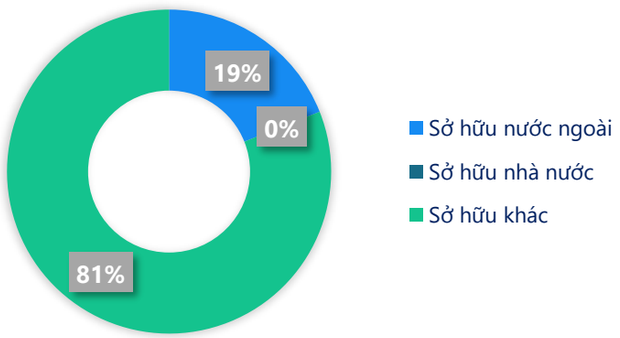

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

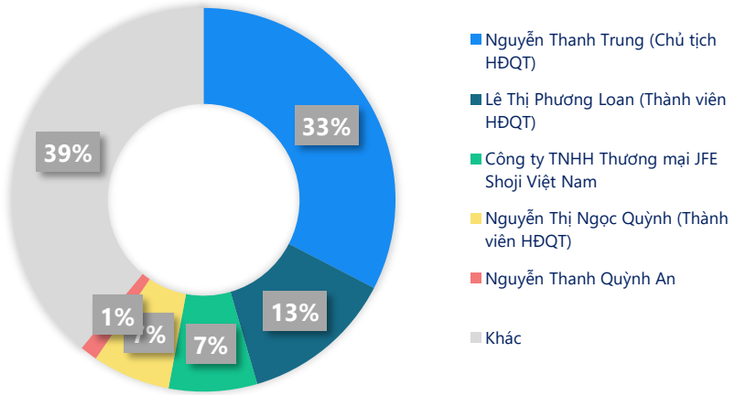

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

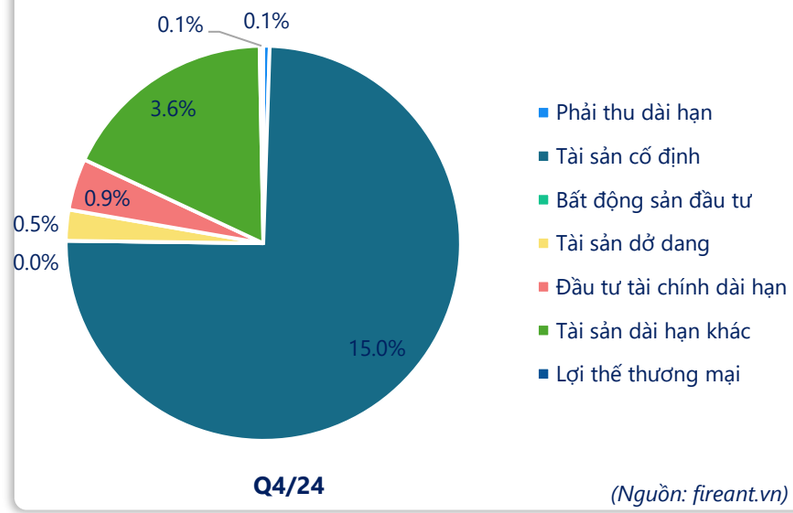

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Tiền và tương đương tiền

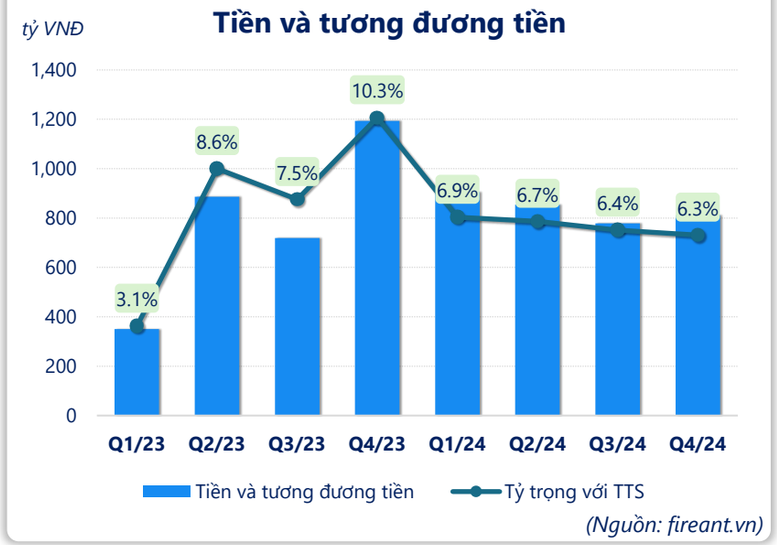

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

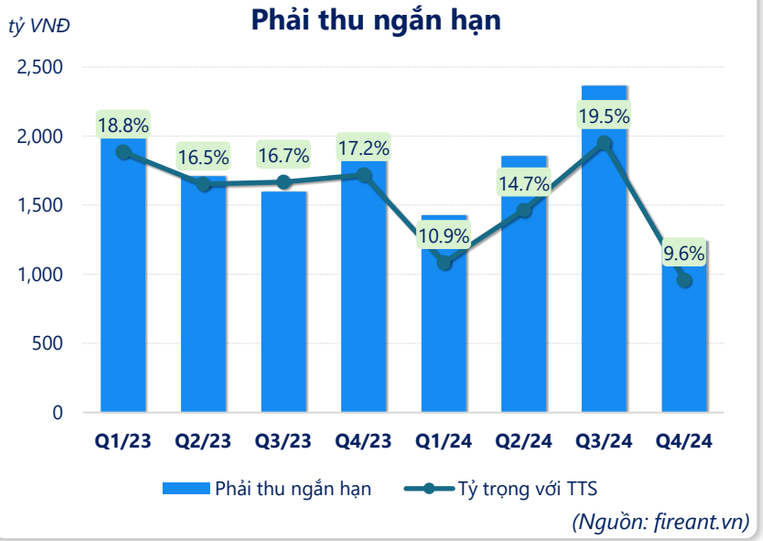

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

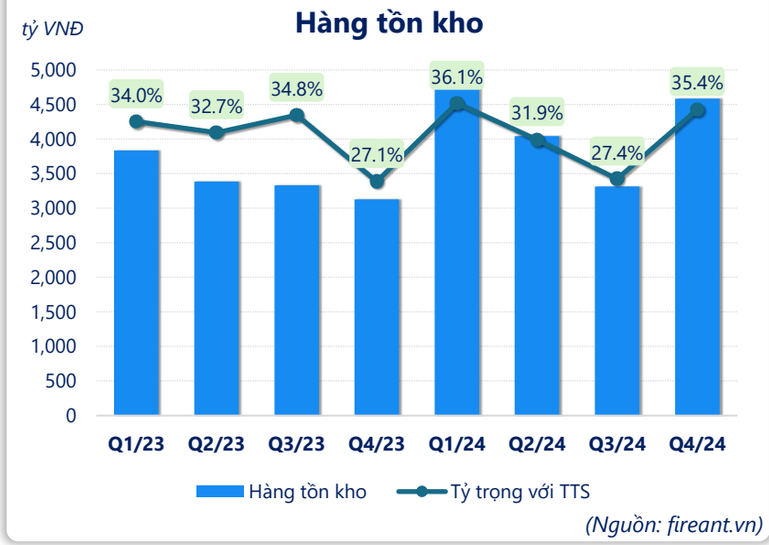

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

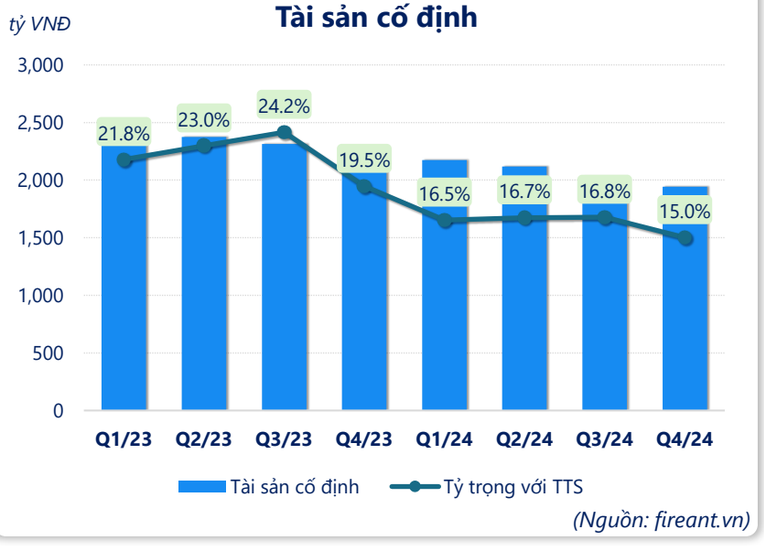

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

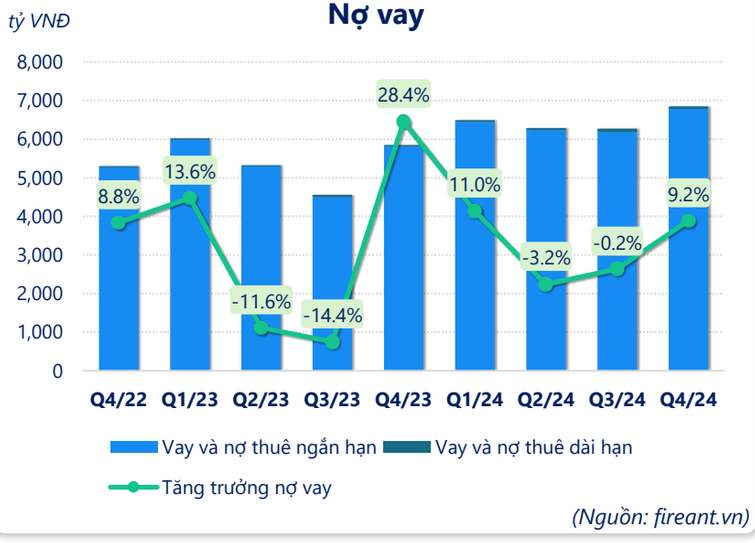

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

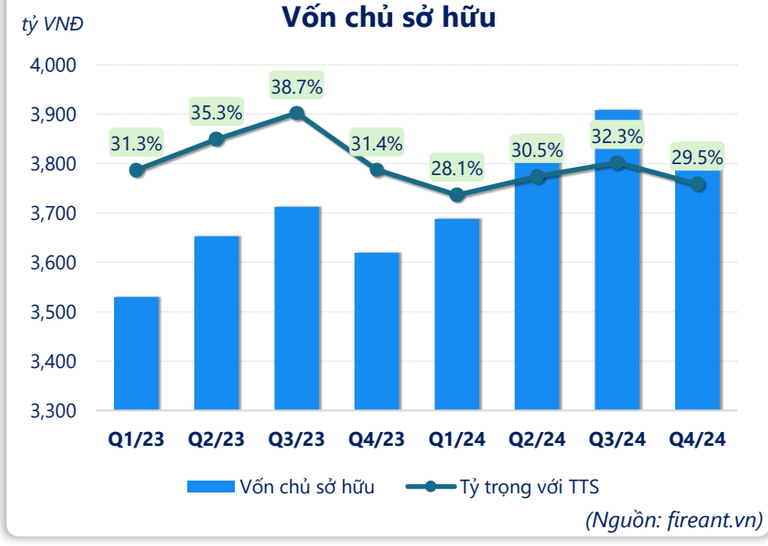

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Kết quả kinh doanh

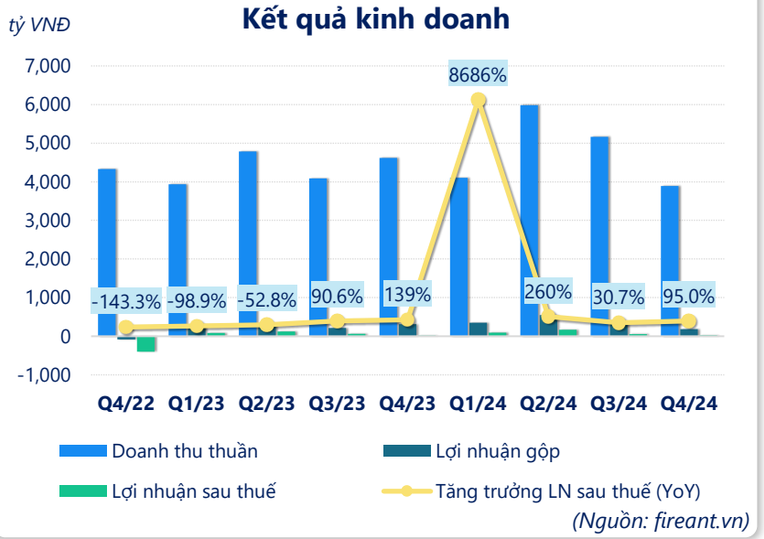

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

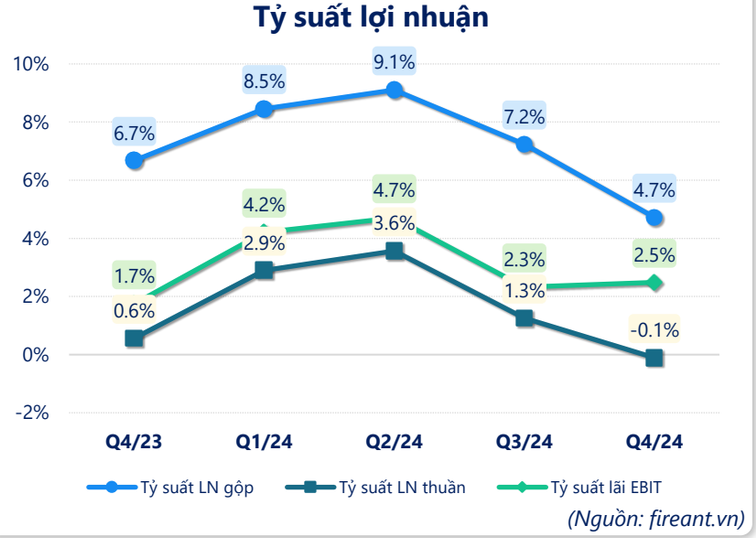

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

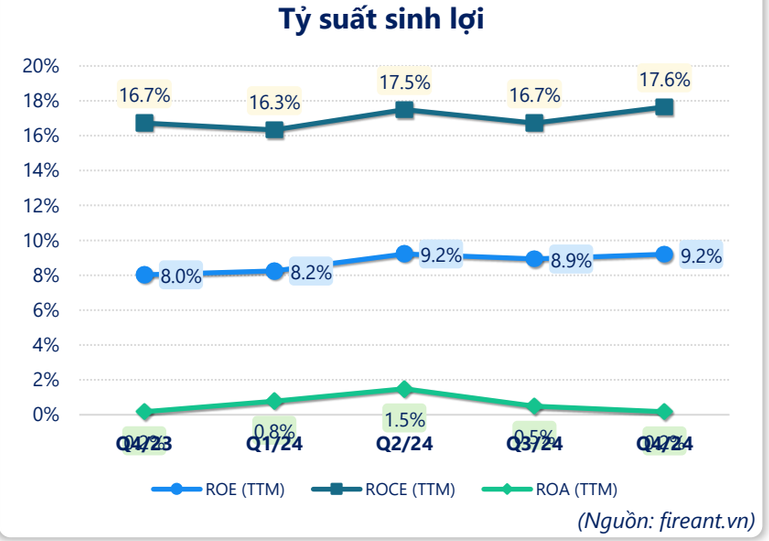

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

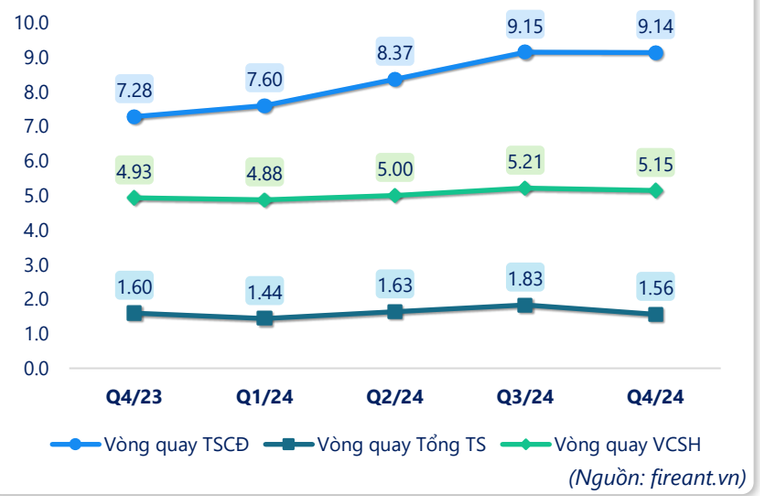

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

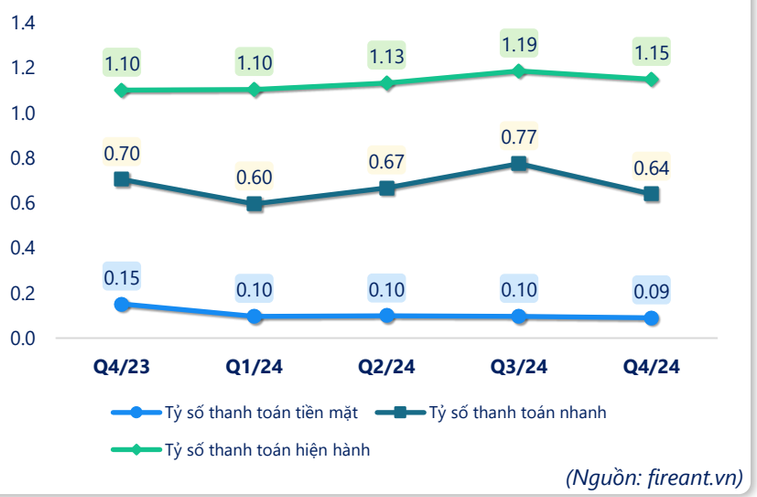

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

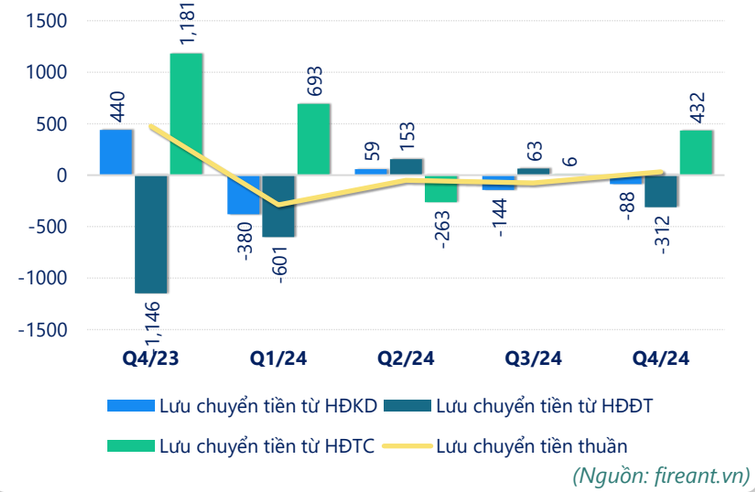

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,939**	**11,542**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	**2,601**	**2,872**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	**461**	**312**	**48.0%**
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	**9,002**	**7,879**	**14.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,815**	**3,619**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,815**	**3,619**	**5.4%**
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4,621	4,099	5,986	5,163	3,888
Giá vốn hàng bán	4,312	3,752	5,441	4,789	3,704
Lợi nhuận gộp	309	347	545	374	184
Doanh thu HĐTC	58.9	80.6	131	86.5	138
Chi phí TC	84.1	62.0	106	92.5	92.7
Chi phí lãi vay	56.7	52.3	66.8	52.8	70.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	224	225	330	281	192
Chi phí QLDN	33.1	21.2	25.9	22.5	41.9
LN thuần từ HĐKD	25.8	119	213	64.7	-4.13
Lợi nhuận khác	-1.87	1.30	1.28	2.49	30.1
LN trước thuế	23.9	120	215	67.2	25.9
Lợi nhuận sau thuế	19.7	95.4	171	53.7	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	95.4	171	53.7	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	440	-380	59.1	-144	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,146	-601	153	63.0	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,181	693	-263	5.58	432
Tiền đầu kỳ	719	1,194	905	854	779
Lưu chuyển tiền thuần	**475**	**-288**	**-50.7**	**-75.7**	**31.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	0	-0.72	0.72	0.26
Tiền cuối kỳ	1,194	905	854	779	811

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic